

Số: **848**/QĐ-CĐSP

Cao Bằng, ngày **13** tháng **8** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo, Bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (sửa đổi, cập nhật)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM CAO BẰNG

Căn cứ Quyết định số 4018/2000/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 02 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc nâng cấp Trường THSP Cao Bằng thành Trường Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-CĐSP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường CĐSP Cao Bằng về việc ban hành Quy định Phát triển chương trình đào tạo trình độ cao đẳng của Trường CĐSP Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 511/QĐ-CĐSP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường CĐSP Cao Bằng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường CĐSP Cao Bằng;

Căn cứ đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường CĐSP Cao Bằng và kết quả phiên họp tổng hợp góp ý chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo, Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non (sửa đổi, cập nhật) của Trường CĐSP Cao Bằng áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2020 (có Bản Chương trình đào tạo và Bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và Khoa Giáo dục mầm non có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo &NCKH, Trưởng phòng KH-TV, Trưởng khoa Giáo dục Mầm non và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các phòng, khoa, tổ;
- Lưu: VT, Khoa GDMN, P. ĐT&NCKH;
- Đăng Website.

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Ngọc Lượng

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM**



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Mã ngành: 51140201
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 3 năm

Cao Bằng, năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	1
1.1. Mục tiêu chung	1
1.2. Mục tiêu cụ thể	1
1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1
1.3.1. Về kiến thức	1
1.3.2. Về kỹ năng	2
1.3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	2
1.4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	2
1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	3
2. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	3
2.1. Tiêu chí tuyển sinh	3
2.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	3
3. NỘI DUNG, KHUNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	3
3.1. Nội dung chương trình	3
3.2. Khung kế hoạch đào tạo	4
4. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	5
4.1. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị	5
4.2. Thư viện	6
5. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	6
6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	8
6.1. Cấu trúc chương trình	8
6.1.1. Về nội dung	8
6.1.2. Về phương pháp, phương tiện và tổ chức đào tạo	8
6.2. Thực hiện chương trình	8
6.3. Điều hành chương trình	9

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số **348** /QĐ-CDSP ngày **13 / 8** /2021 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Mã ngành: 51140201

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non có: đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; thực hiện và giải quyết được công việc có tính phức tạp của chuyên ngành giáo dục mầm non; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có hiểu biết căn bản về khoa học cơ bản để vận dụng có hiệu quả vào công việc chuyên môn và cuộc sống.

PO2: Có kiến thức về chương trình GDMN, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO3: Có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo để thực hiện chương trình GDMN trong các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử; tư vấn, hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO5: Sử dụng được tiếng Anh, tin học trong lĩnh vực chuyên môn của ngành.

PO6: Có đạo đức nghề nghiệp, giữ gìn phẩm chất, danh dự nhà giáo; tôn trọng và thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục, có trách nhiệm công dân. Tự chủ, độc lập, trách nhiệm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ.

1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.3.1. Về kiến thức

PLO 1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật Việt Nam, Quốc phòng - An ninh, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 2. Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11

tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin - Truyền thông; Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và nghiên cứu khoa học.

PLO 3. Vận dụng kiến thức thực tế, kiến thức khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non vào thực tiễn chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

PLO 4. Hiểu và phân tích được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện nhân cách của trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

1.3.2. Về kỹ năng

PLO 5. Giao tiếp sư phạm, ứng xử và truyền đạt có hiệu quả với trẻ em, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng xã hội.

PLO 6. Có năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam theo Quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PLO 7. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và đa văn hóa.

PLO 8. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

PLO 9. Lập kế hoạch, xây dựng các công cụ, thu thập và phân tích được dữ liệu đánh giá trong giáo dục mầm non.

PLO 10. Thực hiện được yêu cầu về quản lý nhóm lớp theo quy định; phát hiện giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

PLO 11. Phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em.

PLO 12. Vận dụng các kiến thức kỹ năng nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, múa, văn học, nhạc cụ trong các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non phù hợp với văn hóa xã hội của địa phương.

1.3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

PLO 13. Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo, phong cách làm việc khoa học, quy chế dân chủ cơ sở.

PLO 14. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc độc lập, theo nhóm; giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thực tế.

PLO 15. Quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể, nhà trường về các nhiệm vụ được giao.

1.4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên làm việc tại các loại hình trường, lớp mầm non khác nhau.

- Làm nhân viên chăm sóc, giáo dục trẻ trong cộng đồng và các lĩnh vực liên quan.
- Tham gia công tác quản lý nhóm, lớp ở trong trường mầm non.

1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp có thể học liên thông chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Giáo dục mầm non hoặc văn bằng hai các chuyên ngành có liên quan.

2. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

2.1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hệ Cao đẳng chính quy của Trường CĐSP Cao Bằng.

2.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Thực hiện theo Quyết định số 273a/QĐ-CĐSP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường CĐSP Cao Bằng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính qui ngành Giáo dục Mầm non.

Quyết định số 542/QĐ-CĐSP ngày 31/12/2020 của trường CĐSP Cao Bằng về việc ban hành quy định tổ chức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành giáo dục mầm non hệ cao đẳng chính quy.

3. NỘI DUNG, KHUNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Nội dung chương trình

TT	Nhóm kiến thức, kĩ năng	Tín chỉ	Tỷ lệ
1	Kiến thức, kĩ năng chung	21	21,21%
1.1	Lý luận chính trị	10	
1.2	Ngoại ngữ - tin học	09	
1.3	Pháp luật - Quản lý HC Nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	02	
2	Kiến thức, kĩ năng cơ bản:	13	13,13%
3	Kiến thức, kĩ năng chuyên ngành	15	15,15%
4	Kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ sư phạm	41	41,41 %
4.1	Kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ sư phạm	29	
4.2	Thực hành, Thực tập + Thực hành: 03 tín chỉ + Thực tập: 09 Tín chỉ	12	
5	Kiến thức, kĩ năng tự chọn	04	4,04%
6	Khóa luận tốt nghiệp	05*	5,05%
	Tổng cộng	99 (Tính cả khóa luận tốt nghiệp)	LT: 38,9 % TH: 61,1 %

3.2. Khung kế hoạch đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TIẾT			HỌC KỲ					
				L.T	TH TL TV	Cộng	1	2	3	4	5	6
	1- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG											
1	KTC5201	Triết học Mác - Lê Nin	2	25	10	35	35					
2	KTC5202	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	2	25	10	35		35				
3	KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10	35				35		
4	KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10	35					35	
5	KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	25	10	35						35
6	KTC5206	Tiếng Anh 1	2	15	30	45	45					
7	KTC5207	Tiếng Anh 2	2	15	30	45		45				
8	KTC5208	Tiếng Anh 3	2	15	30	45			45			
9	KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non	3	15	60	75		75				
10	KTC5210	Pháp luật -Quản lý Hành chính Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	2	25	10	35					35	
11	KTC5811	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	8*	77	88	165			8*			
12	KTC5312	Giáo dục Thể chất	3*	5	80	85	85					
	2- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN											
13	CB5201	Tâm lý học đại cương	2	25	10	35	35					
14	CB5202	Giáo dục học đại cương	2	25	10	35	35					
15	CB5203	Toán cơ bản	2	25	10	35	35					
16	CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	3	30	30	60	60					
17	CB5205	Mỹ thuật	2	10	40	50		50				
18	CB5206	Âm nhạc cơ bản	2	15	30	45	45					
	3- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH											
19	CN5201	Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em lứa tuổi mầm non	2	25	10	35	35					
20	CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	30	30	60		60				
21	CN5303	Giáo dục học mầm non	3	30	30	60		60				
22	CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	3	30	30	60				60		
23	CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	2	25	10	35			35			
24	CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	2	15	30	45				45		
	4- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM											
25	MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15	30	45		45				
26	MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	2	15	30	45			45			
27	MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	2	15	30	45					45	

28	MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	30	30	60			60			
29	MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	2	15	30	45				45		
30	MN5306	Phương pháp làm quen với toán	3	30	30	60				60		
31	MN5307	PP khám phá khoa học về MTXQ	3	30	30	60			60			
32	MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	2	15	30	45				45		
33	MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	3	30	30	60					60	
34	MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	15	30	45					45	
35	MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	2	15	30	45					45	
36	MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	30	60					60	
		* Thực hành, Thực tập sư phạm										
37	MN5314	Thực hành sư phạm	3		90	90			3*			
38	MN5315	Thực tập sư phạm 2	3		90	90				3*		
39	MN5616	Thực tập sư phạm 3	6		180	180						6*
5- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN												
40	TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	2	25	10	35		35				
41	TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2	25	10	35					35	
42	TC5203	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2*	25*	10*	35*					35*	
43	TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	2*	25*	10*	35*					35*	
44	TC5205	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	2*	25*	10*	35*						35*
45	6- KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (KL5501)		5*									5*
Cộng			94	882	1388	2270	410	405	245	290	360	35

Ghi chú:- Các học phần ký hiệu (*) không tính vào tổng số tiết của chương trình đào tạo.
 - Số tín chỉ = (Số tiết lý thuyết/15) + (Số tiết thực hành, thảo luận, tư vấn/30)
 - Số tiết tư vấn bằng khoảng 10% tổng số tiết học phần

4. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

4.1. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Tổng diện tích đất: 4,228 ha (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Trường có các công trình, cơ sở hạ tầng đảm bảo tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bao gồm:

Phòng học: 36 phòng, trong đó có 13 phòng học đa năng, được trang bị đầy đủ các phương tiện thiết bị hiện đại: máy tính để bàn, máy chiếu, internet. Tổng diện tích 4.626m².

Phòng học có diện tích 60-76m²/phòng, số lượng bàn ghế cho 50-70 học viên, bảng từ, quạt trần và hệ thống chiếu sáng đủ tiêu chuẩn theo quy định.

Phòng học máy tính có 33 máy tính để bàn được kết nối internet.

Phòng học ngoại ngữ có 30 cabin, trang bị cơ bản đầy đủ các thiết bị dạy học bộ môn ngoại ngữ.

Phòng học đàn có 50 đàn ghi ta, 35 đàn organ phục vụ dạy học bộ môn Âm nhạc.

Nhà đa năng có diện tích 912m², phục vụ giảng viên, sinh viên học các môn thể chất và rèn luyện thể dục thể thao: bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, xà đơn, xà lệch...

Hội trường có diện tích 960m² với 350 chỗ ngồi, có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho các hội nghị, hoạt động văn hóa, văn nghệ của cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường và phục vụ các hoạt động của các cơ quan, ban ngành khi có nhu cầu.

Khu hành chính - hiệu bộ có diện tích 1595m² là nơi làm việc của cán bộ, giảng viên, bao gồm: phòng tiếp khách, phòng họp, phòng lãnh đạo, phòng làm việc của các phòng, khoa, tổ trực thuộc và các tổ chức đoàn thể.

Các gara để xe ô tô nhà trường, xe máy cho cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên có diện tích 435m²

Các gara để xe ô tô nhà trường, xe máy cho cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên có diện tích 435m²

4.2. Thư viện

Thư viện trường có diện tích trên 200m² với 03 phòng; có trên 30.000 bản sách, trong đó có gần 20.000 bản sách nghiệp vụ, 12.380 bản sách tham khảo, 01 tủ sách pháp luật với 2150 bản sách, 01 tủ sách văn hóa dân gian Việt Nam với trên 1000 bản sách. Ngoài ra còn có một số tạp chí, báo...

5. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn
1	Lục Thị Trung Hải	27/12/1975	ThS	GD Mầm non
2	Bế Thị Hoài	07/8/1977	ThS	GD Mầm non
3	Nguyễn Quỳnh Anh	08/02/1986	ThS	Giáo dục học (GD Mầm non)
4	Vũ Thị Ngọc Bích	10/6/1987	ThS	Giáo dục học (GD Mầm non)
5	Nông Thị Kim Hoàn	26/02/1973	ĐH	GD Mầm non
6	Nguyễn Thị Luyến	22/3/1990	ThS	GD Mầm non
7	Nông Thanh Chuẩn	22/01/1987	ThS	Giáo dục học
8	Trần Thị Hải Ninh	13/6/1976	ThS	Tâm lý học
9	Nguyễn Thị Nụ	15/01/1987	ThS	Giáo dục học
10	Hoàng Khánh Lệ	13/5/1990	ThS	Tâm lý GD
11	Nguyễn Hạnh Nguyên	28/01/1968	ThS	Quản lý GD
12	Nguyễn Thị Huyền	09/4/1971	ThS	Quản lý GD
13	Nông Thị Thu Trang	07/9/1976	ThS	Quản lý GD

14	Phàn A Vàng	24/10/1964	ThS	Quản lý GD
15	Lục Thị Thuý	02/10/1984	ThS	Quản lý GD
16	Nông Mỹ Hà	15/01/1989	ThS	Quản lý GD
17	Đinh Thị Minh Hằng	22/11/1991	ThS	Quản lý GD
18	Nông Thị Nga	15/01/1990	ĐH	Quản lý GD
19	Nguyễn Thị Vân Chi	15/5/1980	ThS	Triết học
20	Bế Thị Hoà	06/01/1976	ThS	Triết học
21	Đào Xuân Kiên	01/8/1979	ThS	Kinh tế Chính trị
22	Hoàng Vi Huyền	16/6/1965	ĐH	Tiếng Anh
23	Hứa Hạnh Duyên	25/11/1989	ĐH	SP Tiếng Anh
24	Triệu Thị Bé Hoa	03/02/1980	ĐH	Sư phạm Tin học
25	Nguyễn Bảo Thụ	19/7/1962	ThS	PPDH Văn
26	Đỗ Thị Diễm	03/12/1973	ThS	Ngữ văn
27	Nông Thị Mai Sơn	14/9/1974	ThS	Ngữ văn
28	Nguyễn Thị Minh Chi	24/11/1975	ThS	PPDH Tiếng Việt
29	Nông Thị Thu Hà	05/5/1986	ThS	LL&PPDH Văn - tiếng Việt
30	Nông Văn Chài	16/10/1962	ThS	Toán
31	Dương Huyền Nhung	07/7/1984	ThS	Toán Giải tích
32	Lê Thanh Tường	01/3/1980	ThS	Toán học
33	Đinh Ngọc Lượng	17/6/1970	ThS	Sinh học
34	Hoàng Văn Tôn	18/11/1971	ThS	Sinh học
35	Lô Thị Ánh Tuyết	28/11/1969	ThS	Sinh học
36	La Văn Nguyên	10/3/1966	ThS	KH và huấn luyện TDTT
37	Trịnh Văn Công	20/8/1980	ThS	GD Thể chất
38	Đỗ Đình Thanh	31/10/1961	ĐH	Thể dục thể thao
39	Nguyễn Đức Hiến Giang	14/12/1968	ThS	Mỹ thuật ứng dụng
40	Hoàng Bích Huệ	14/11/1982	ThS	LL&PPDH Âm nhạc
41	Hoàng Thị Hồng Nhung	14/8/1988	ThS	LL&PPDH Âm nhạc
42	Hoàng Lệ Thủy	20/12/1989	ThS	LL&PPDH Âm nhạc
43	Trương Thị Thu Hương	18/5/1978	ThS	QL Kinh tế và GD

6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

6.1. Cấu trúc chương trình

6.1.1. Về nội dung

Chương trình xây dựng theo hướng tiếp cận phát triển - lấy năng lực của người học làm trung tâm, đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu đào tạo GVMN trình độ cao đẳng. Đối với đối tượng là GVMN trình độ cao đẳng. Thực hiện việc cụ thể hóa chương trình khung vào từng khóa đào tạo theo yêu cầu đảm bảo đầy đủ các học phần bắt buộc, đồng thời có thể sử dụng một số học phần thay thế, học phần bổ trợ nhằm nâng cao năng lực nghề và phù hợp với đặc điểm của đối tượng đào tạo. Nội dung các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo hướng liên môn và đảm bảo không lặp lại kiến thức trong các học phần.

6.1.2. Về phương pháp, phương tiện và tổ chức đào tạo

Tổ chức các hoạt động đào tạo phải hướng đến việc phát huy năng lực tự học của người học, giúp người học hình thành ý thức tự giác, chủ động, sáng tạo trong công việc học tập của bản thân. Cụ thể:

Đa dạng hóa và kết hợp nhiều loại hình và thủ thuật tổ chức các hoạt động học tập trên lớp như thảo luận, thuyết trình, làm việc theo nhóm, tăng cường các hoạt động thực hành; chú trọng đến các hoạt động thực hành tại cơ sở giáo dục mầm non, các hoạt động trải nghiệm, làm tiểu luận....

Đa dạng hóa và kết hợp nhiều hình thức kiểm tra đánh giá người học, chú trọng đến đánh giá quá trình bao gồm sự tích cực tham gia của người học trong các phiên thảo luận, thuyết trình theo nhóm hoặc cá nhân, làm dự án học tập theo nhóm hoặc cá nhân, viết tiểu luận theo nhóm hoặc cá nhân...

Chú trọng đến các hoạt động rèn luyện NVSPTX, dành tối đa thời gian cho các hoạt động thực hành, kết hợp chặt chẽ với các đơn vị trong trường và giáo viên ở cơ sở giáo dục mầm non, các trường mầm non trên địa bàn để vận dụng các nội dung đổi mới đáp ứng với yêu cầu thực tiễn trong giáo dục mầm non hiện nay;

Sử dụng triệt để phương tiện kĩ thuật như các thiết bị nghe nhìn, máy tính, các phần mềm hỗ trợ giáo dục, mạng internet trong quá trình đào tạo.

6.2. Thực hiện chương trình

Trước khi bắt đầu mỗi học phần, giảng viên phải cung cấp ĐCCT học phần cho sinh viên, công bố hình thức kiểm tra đánh giá học phần, các tài liệu học tập và tài liệu tham khảo. Giảng viên phải có kế hoạch hướng dẫn sinh viên chuẩn bị nội dung học tập cho từng chương, bài, bao gồm hướng dẫn đọc và tóm tắt từng phần bài trong giáo trình, tài liệu tham khảo; hướng dẫn lập kế hoạch, thực hành giảng dạy; hướng dẫn thảo luận; hướng dẫn hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm cùng cơ sở thực hành.

6.3. Điều hành chương trình

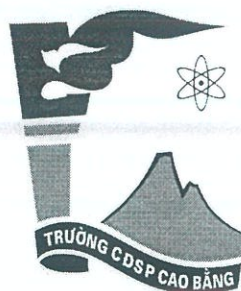
Khối lượng kiến thức toàn khóa là 94 tín chỉ (chưa kể khóa luận tốt nghiệp, giáo dục thể chất và quốc phòng, an ninh).

Chương trình bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn được lên kế hoạch giảng dạy trong 6 kỳ. Sinh viên phải học các học phần bắt buộc theo kế hoạch và đáp ứng các điều kiện tiên quyết. Việc triển khai tổ chức giảng dạy các học phần tự chọn dựa trên điều kiện thực tế của nhà trường.



Đinh Ngọc Lượng

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM**



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Mã ngành: 51140201
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 3 năm

Cao Bằng, năm 2021

MỤC LỤC		
	NỘI DUNG	TRANG
1.	THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
2.	MỤC TIÊU	1
2.1.	Mục tiêu chung	1
2.2.	Mục tiêu cụ thể	1
2.3.	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2
2.3.1.	Về kiến thức	2
2.3.2.	Về kỹ năng	2
2.3.3.	Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	3
3.	TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	6
3.1.	Tiêu chí tuyển sinh	6
3.2.	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	6
4.	MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	7
4.1.	Cấu trúc chương trình	7
4.2.	Kế hoạch giảng dạy	7
5.	MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA	10
6.	ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	12
KTC5201	Triết học Mác - Lê Nin	12
KTC5202	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	26
KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	39
KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	52
KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	68
KTC5206	Tiếng Anh 1	82
KTC5207	Tiếng Anh 2	92
KTC5208	Tiếng Anh 3	101
KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng CN thông tin trong Giáo dục mầm non	110
KTC5210	Pháp luật - Quản lý HC Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	128
KTC5312	Giáo dục Thể chất	146
CB5201	Tâm lý học đại cương	174
CB5202	Giáo dục học đại cương	193
CB5203	Toán cơ bản	207
CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	214
CB5205	Mỹ thuật	253
CB5206	Âm nhạc cơ bản	270
CN5201	Đặc điểm giải phẫu SL trẻ em lứa tuổi MN	287
CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	312
CN5303	Giáo dục học mầm non	338

CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	363
CN5205	Giao tiếp su phạm mầm non	376
CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	388
MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	399
MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	415
MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	429
MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	440
MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	459
MN5306	Phương pháp làm quen với toán	472
MN5307	PP khám phá khoa học về MTXQ	490
MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	503
MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	518
MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	545
MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	564
MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	577
TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	601
TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	612
7.	THỜI ĐIỂM THIẾT KẾ/ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH	613

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số **348** /QĐ-CDSP ngày **13/8**/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Cao Bằng)

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

* Tên ngành: Tiếng Việt: GIÁO DỤC MẦM NON
Tiếng Anh: PRESCHOOL EDUCATION

* Đơn vị cấp bằng: Trường Cao đẳng Sư Phạm Cao Bằng

*Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Giáo dục mầm non

Tiếng Anh: Preschool Education

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

2. MỤC TIÊU

2.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non có: đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; thực hiện và giải quyết được công việc có tính phức tạp của chuyên ngành giáo dục mầm non; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có hiểu biết căn bản về khoa học cơ bản để vận dụng có hiệu quả vào công việc chuyên môn và cuộc sống.

PO2: Có kiến thức về chương trình GDMN, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO3: Có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo để thực hiện chương trình GDMN trong các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử; tư vấn, hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO5: Sử dụng được tiếng Anh, tin học trong lĩnh vực chuyên môn của ngành.

PO6: Có đạo đức nghề nghiệp, giữ gìn phẩm chất, danh dự nhà giáo; tôn trọng và thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục, có trách nhiệm công dân. Tự chủ, độc lập, trách nhiệm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.3.1. Về kiến thức

PLO 1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật Việt Nam, Quốc phòng - An ninh, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 2. Có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin - Truyền thông; Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và nghiên cứu khoa học.

PLO 3. Vận dụng kiến thức thực tế, kiến thức khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non vào thực tiễn chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

PLO 4. Hiểu và phân tích được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện nhân cách của trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

2.3.2. Về kỹ năng

PLO 5. Giao tiếp sư phạm, ứng xử và truyền đạt có hiệu quả với trẻ em, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng xã hội.

PLO 6. Có năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam theo Quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PLO 7. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và đa văn hóa.

PLO 8. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

PLO 9. Lập kế hoạch, xây dựng các công cụ, thu thập và phân tích được dữ liệu đánh giá trong giáo dục mầm non.

PLO 10. Thực hiện được yêu cầu về quản lý nhóm lớp theo quy định; phát hiện giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

PLO 11. Phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em.

PLO 12. Vận dụng các kiến thức kỹ năng nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, múa, văn học, nhạc cụ trong các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non phù hợp với văn hóa xã hội của địa phương.

2.3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

PLO 13. Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo, phong cách làm việc khoa học, quy chế dân chủ cơ sở.

PLO 14. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc độc lập, theo nhóm; giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thực tế.

PLO 15. Quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể, nhà trường về các nhiệm vụ được giao.

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) và CĐR của CTĐT (PLO)

PO	PLO														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
2			x	x			x	x	x	x		x			
3		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
4					x					x	x				x
5		x				x									
6	x		x		x					x	x		x	x	x

Bảng 2. Đối sánh CĐR với khung trình độ quốc gia; Kiến thức, năng lực tối thiểu theo TT 29/2018/TT-BGDĐT; Chuẩn NNGVMN (TT 26/2018-BGDĐT)

PL0	Khung trình độ quốc gia, Bậc 5 (2016)	Kiến thức, năng lực tối thiểu theo TT 29/2018/TT-BGDĐT	Chuẩn NNGVMN (TT 26/2018-BGDĐT)	Mức độ năng lực Bloom 2001
1	Kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.	Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc giảng dạy, giáo dục và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục.		3

2	- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	- Thường xuyên bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. - Có khả năng sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học.	Tiêu chí 14. Ứng dụng công nghệ thông tin	3
3	Kiến thức thực tế và lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.	Có kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ trong phạm vi của nhóm ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực giáo dục.	Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em; Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em; Tiêu chí 7. Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ; Tiêu chí 8. Quản lý nhóm, lớp.	3
4	Kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.	Có kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình trong giảng dạy, giáo dục.	Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em; Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em; Tiêu chí 7. Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ.	4
5	Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc;	Có kỹ năng giao tiếp ứng xử và truyền đạt hiệu quả các kiến thức, thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người học trong nhà trường và công sở; có khả năng phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế.	Tiêu chí 12: Phối hợp cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng bảo vệ quyền trẻ em	4

6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		Tiêu chí 13. Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng anh hoặc tiếng dân tộc trẻ em	3
7	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;		Tiêu chí 09. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.	4
8	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;	Có năng lực cần thiết giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong giảng dạy, giáo dục; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện đối với nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục và những nhiệm vụ được giao khác của các thành viên trong tổ, nhóm chuyên môn.	Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo hướng phát triển toàn diện trẻ em. Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em . Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em	4
9	Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng;	Có kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng.	Tiêu chí 7. Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ.	4
10			Tiêu chí 8. Quản lý nhóm, lớp.	4
11	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;		Tiêu chí 11: Phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	4
12	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc		Tiêu chí 15: Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi	4

	phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;		dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	
13			Tiêu chí 1. Đạo đức nhà giáo. Tiêu chí 2. Phong cách làm việc. Tiêu chí 10. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	4
14	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.		4
15	- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm..	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy, giáo dục sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.		4

3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

3.1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hệ Cao đẳng chính quy của Trường CĐSP Cao Bằng.

3.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Thực hiện theo Quyết định số 273a/QĐ-CĐSP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường CĐSP Cao Bằng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính qui ngành Giáo dục Mầm non.

Quyết định số 542/QĐ-CĐSP ngày 31/12/2020 của trường CĐSP Cao Bằng về việc ban hành quy định tổ chức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành giáo dục mầm non hệ cao đẳng chính quy.

4. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

4.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 94 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh, Khóa luận tốt nghiệp).

Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Nhóm kiến thức, kỹ năng	Tín chỉ	Tỷ lệ
1	Kiến thức, kỹ năng chung	21	21,21%
1.1	Lý luận chính trị	10	
1.2	Ngoại ngữ - tin học	09	
1.3	Pháp luật - Quản lý HC Nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	02	
2	Kiến thức, kỹ năng cơ bản:	13	13,13%
3	Kiến thức, kỹ năng chuyên ngành	15	15,15%
4	Kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm	41	41,41 %
4.1	Kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm	29	
4.2	Thực hành, Thực tập + Thực hành: 03 tín chỉ + Thực tập: 09 Tín chỉ	12	
5	Kiến thức, kỹ năng tự chọn	04	4,04%
6	Khóa luận tốt nghiệp	05*	5,05%
	Tổng cộng	99 (Tích cả khóa luận tốt nghiệp)	LT: 38,9 % TH: 61,1 %

4.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TIẾT			HỌC KỲ					
				LT	TH TL TV	Cộng	1	2	3	4	5	6
	1- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG											
1	KTC5201	Triết học Mác - Lê Nin	2	25	10	35	35					
2	KTC5202	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	2	25	10	35		35				
3	KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10	35				35		
4	KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10	35					35	
5	KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	25	10	35						35

6	KTC5206	Tiếng Anh 1	2	15	30	45	45					
7	KTC5207	Tiếng Anh 2	2	15	30	45		45				
8	KTC5208	Tiếng Anh 3	2	15	30	45			45			
9	KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục mầm non	3	15	60	75		75				
10	KTC5210	Pháp luật -Quản lý Hành chính Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	2	25	10	35					35	
11	KTC5811	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	8*	77	88	165			8*			
12	KTC5312	Giáo dục Thể chất	3*	5	80	85	85					
2- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN												
13	CB5201	Tâm lý học đại cương	2	25	10	35	35					
14	CB5202	Giáo dục học đại cương	2	25	10	35	35					
15	CB5203	Toán cơ bản	2	25	10	35	35					
16	CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	3	30	30	60	60					
17	CB5205	Mỹ thuật	2	10	40	50		50				
18	CB5206	Âm nhạc cơ bản	2	15	30	45	45					
3- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH												
19	CN5201	Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em lứa tuổi mầm non	2	25	10	35	35					
20	CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	3	30	30	60		60				
21	CN5303	Giáo dục học mầm non	3	30	30	60		60				
22	CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	3	30	30	60				60		
23	CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	2	25	10	35			35			
24	CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	2	15	30	45				45		
4- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM												
25	MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15	30	45		45				
26	MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	2	15	30	45			45			

27	MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	2	15	30	45					45	
28	MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	30	30	60			60			
29	MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	2	15	30	45				45		
30	MN5306	Phương pháp làm quen với toán	3	30	30	60				60		
31	MN5307	PP khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	30	30	60			60			
32	MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	2	15	30	45				45		
33	MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	3	30	30	60					60	
34	MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	15	30	45					45	
35	MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	2	15	30	45					45	
36	MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	30	60					60	
		* Thực hành, Thực tập sư phạm										
37	MN5314	Thực hành sư phạm	3		90	90			3*			
38	MN5315	Thực tập sư phạm 2	3		90	90				3*		
39	MN5616	Thực tập sư phạm 3	6		180	180						6*
5- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN												
40	TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	2	25	10	35		35				
41	TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2	25	10	35					35	
42	TC5203	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2*	25*	10*	35*					35*	
43	TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	2*	25*	10*	35*					35*	
44	TC5205	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	2*	25*	10*	35*						35*
45	6- KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (KL5501)		5*									5*
Cộng			94	882	1388	2270	410	405	245	290	360	35

Ghi chú:- Các học phần ký hiệu (*) không tính vào tổng số tiết của chương trình đào tạo.

- Số tín chỉ = (Số tiết lý thuyết/15) + (Số tiết thực hành, thảo luận, tư vấn/30)

- Số tiết tư vấn bằng khoảng 10% tổng số tiết học phần

5. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

[illegible]

16	CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	2	1	1	1
17	CB5205	Mỹ thuật	0	0	3	0	0	0	0	0	2	0	0	3	3	0
18	CB5206	Âm nhạc cơ bản	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0	3	1	3	0

3- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH

19	CN5201	Đặc điểm giải phẫu sinh lý trẻ em lứa tuổi mầm non	0	0	3	2	0	0	0	0	2	1	1	1	0	2
20	CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	2
21	CN5303	Giáo dục học mầm non	0	0	3	3	0	0	0	0	3	3	3	0	2	3
22	CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	0	0	2	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3
23	CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	0	0	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	3
24	CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0	3	4	4

4- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM

25	MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	0	2	3	3	3	0	1	3	2	0	2	3	2	3
26	MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	0	0	3	3	3	0	2	3	2	3	3	3	3	3
27	MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	0	2	3	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	4
28	MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	0	0	3	3	3	0	2	3	3	3	3	2	3	3
29	MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	0	0	3	3	3	0	2	3	3	3	3	2	3	3
30	MN5306	Phương pháp làm quen với toán	0	2	3	3	3	0	2	3	3	3	3	3	3	3
31	MN5307	PP khám phá khoa học về MTXQ	0	2	3	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0
32	MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	0	0	0	3	0	0	3	3	0	3	0	0	3	3
33	MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	0	0	3	3	0	0	3	3	0	3	2	0	2	3
34	MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	0	0	3	3	0	0	3	3	2	3	2	3	3	3
35	MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	0	0	3	3	0	0	3	3	2	3	2	3	3	3

36	MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	0	2	2	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	3	3
	* Thực hành, Thực tập sư phạm																
37	MN5314	Thực hành sư phạm	1	0	2	1	3	0	1	1	0	2	2	2	3	3	3
38	MN5315	Thực tập sư phạm 2	1	2	3	2	3	0	2	3	2	3	3	3	3	3	3
39	MN5616	Thực tập sư phạm 3	1	2	3	3	3	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN																	
40	TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	2	1	1	1
41	TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	2	3	3
42	TC5203	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	0	0	0	0	3	0	1	0	0	0	2	0	2	2	2
43	TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	2
44	TC5205	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp giữa các học phần và chuẩn đầu ra (0 - Không đóng góp; 1- Đóng góp mức thấp; 2- Đóng góp mức trung bình; 3- Đóng góp mức cao).

6. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN (Có các tệp đính kèm)

7. THỜI ĐIỂM THIẾT KẾ/ CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH: Năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BANG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

* 

Đinh Ngọc Lượng